

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2019

Tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

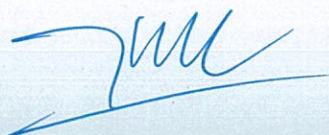
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.376.887.496.339	1.410.002.553.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.880.055.031	28.000.366.689
1. Tiền	111		8.880.055.031	28.000.366.689
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		826.198.479.700	899.882.523.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	146.455.189.219	108.090.288.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.172.134.972	67.903.275.043
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	455.991.929.461	601.712.999.030
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	191.499.553.642	125.096.288.005
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.920.327.594)	(2.920.327.594)
III. Hàng tồn kho	140	11	534.673.467.431	479.834.382.251
1. Hàng tồn kho	141		534.673.467.431	479.834.382.251
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.135.494.177	2.285.281.426
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.794.120.000	175.183.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.341.374.177	2.110.098.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

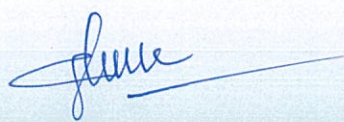
TÀI SẢN	Mã số		Đơn vị: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.140.674.579	301.079.198.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.587.652.141	22.782.852.141
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	22.587.652.141	22.782.852.141
II. Tài sản cố định	220		26.692.377.164	29.342.699.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.971.890.511	10.610.514.675
- Nguyên giá	222		32.001.277.360	29.834.243.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.029.386.849)	(19.223.728.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	14.617.918.627	18.607.616.523
- Nguyên giá	225		21.153.466.347	25.421.636.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.535.547.720)	(6.814.019.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	102.568.026	124.568.026
- Nguyên giá	228		280.000.000	280.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.431.974)	(155.431.974)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	315.037.420.000	232.610.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		176.010.000.000	112.610.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		139.027.420.000	120.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.826.068.541	11.346.490.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.826.068.541	11.346.490.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.751.028.170.918	1.711.081.752.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.317.130.055.310	1.280.258.852.312
I. Nợ ngắn hạn	310		1.061.131.211.124	1.022.029.377.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	135.494.046.200	136.481.913.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	253.505.712.823	209.378.874.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	13.436.318.071	11.777.855.429
4. Phải trả người lao động	314		821.216.003	1.002.397.465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.733.472.228	1.903.882.838
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	30.000.532.434	39.084.726.311
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	624.139.913.365	622.399.727.588
II. Nợ dài hạn	330		255.998.844.186	258.229.475.177
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	255.998.844.186	258.229.475.177
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		433.898.115.608	430.822.899.804
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	433.898.115.608	430.822.899.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.667.692.056	7.458.450.896
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.648.790.831	47.782.816.187
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		46.962.485.635	40.610.038.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.686.305.196	7.172.777.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.751.028.170.918	1.711.081.752.116



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2019



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

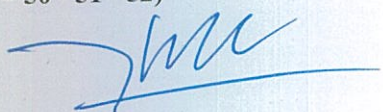



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	140.423.619.102	226.665.361.334	255.344.168.734	355.360.692.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	140.423.619.102	226.665.361.334	255.344.168.734	355.360.692.680
4. Giá vốn hàng bán	11	26	133.791.760.315	211.765.659.176	240.683.085.134	330.651.610.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.631.858.787	14.899.702.158	14.661.083.600	24.709.082.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.040.281.712	8.330.101.310	42.002.703.714	29.207.035.518
7. Chi phí tài chính	22	28	20.581.993.740	11.340.756.003	39.069.691.740	24.138.326.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.830.173.740	11.339.815.081	37.815.691.740	24.137.385.788
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.192.938.106	4.412.512.070	6.379.258.852	9.722.264.514
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		897.208.653	7.476.535.395	11.214.836.722	20.055.526.456
11. Thu nhập khác	31	30	527.590.955	103.014.000	776.477.170	161.902.215
12. Chi phí khác	32	31	3.142.039.384	183.629.546	3.248.180.842	183.629.546
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(2.614.448.429)	(80.615.546)	(2.471.703.672)	(21.727.331)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.717.239.776)	7.395.919.849	8.743.133.050	20.033.799.125
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4.773.890.790	4.443.071.822	5.056.827.854	4.786.647.677
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6.491.130.566)	2.952.848.027	3.686.305.196	15.247.151.448



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2019



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.743.133.050	20.033.799.125
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	2.674.186.060	3.335.210.636
Các khoản dự phòng	3	-	(212.143.016)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(42.202.703.759)	(29.238.773.733)
Chi phí lãi vay	6	37.815.691.740	24.137.385.788
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. thay đổi vốn lưu động	8	7.030.307.091	18.055.478.800
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(90.311.655.186)	155.864.076.811
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(54.839.085.180)	13.409.483.577
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.366.440.195	(13.939.183.354)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.901.484.686	3.678.859.043
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	161.001
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.508.871.011)	(23.580.174.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(355.178.784)	(1.963.307.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(125.716.558.189)	150.539.894.321
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(189.318.545)	(567.454.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	363.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(568.719.499.907)	(222.182.432.604)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	695.413.149.476	277.561.089.409
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(63.400.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.378.254.271	56.068.802.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	120.846.221.658	110.880.004.904

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(39.818.367.279)
2. Tiền thu từ đi vay	33	532.335.330.069	427.881.301.960
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(544.354.644.034)	(547.562.578.271)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.230.661.162)	(4.697.434.080)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(40.630.266.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.249.975.127)	(204.827.343.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(19.120.311.658)	56.592.555.505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.000.366.689	95.472.356.908
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.880.055.031	152.064.912.413

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C ("CII E&C - BM")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C ("CII E&C - CC")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia ("LGC")	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê tài sản (tiếp theo)

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc và thiết bị

8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ giữa phần khối lượng công việc đã được nghiệm thu so với tổng khối lượng công việc đã thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.555.087.266	3.879.673.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.324.967.765	24.120.693.367
Cộng	8.880.055.031	28.000.366.689

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác	48.881.209.736	16.089.226.904
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	97.573.979.483	92.001.062.050
<i>Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh</i>	40.988.999.831	27.622.300.871
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	14.683.373.802	14.683.373.802
<i>Công ty Cổ Phần Big Gate</i>	-	14.020.202.526
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	13.033.168.799	13.033.168.799
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	16.395.976.141	1.967.686.141
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	12.472.460.910	20.674.329.911
Cộng	146.455.189.219	108.090.288.954

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

Công ty NQN	3.823.620.000	4.081.960.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	23.412.259.587	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	14.988.993.662	-
Công ty CII E&C - CC	6.180.640.297	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	-	8.969.803.175
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	-	1.776.435.012
Công ty CII E&C - BM	-	734.100.000
Công ty LGC	-	39.900.000
Công ty CII	-	11.332.527
Cộng	48.881.209.736	16.089.226.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước các bên liên quan (i)	15.148.405.739	35.550.000
Trả trước các nhà cung cấp khác	20.023.729.233	67.867.725.043
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	5.890.878.527	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	4.570.073.744	4.370.312.092
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn</i>	3.055.925.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây Dựng</i>	3.049.850.764	2.406.891.944
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	-	15.512.457.945
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành</i>	-	14.814.172.105
<i>Trả trước các đối tượng khác</i>	3.457.001.198	10.763.890.957
Cộng	35.172.134.972	67.903.275.043
<i>(i) Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:</i>		
Công ty CII E&C - CC	15.148.405.739	-
Công ty CII B&R	-	35.550.000
Cộng	15.148.405.739	35.550.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	278.705.081.575	385.512.447.840
Phải thu các đối tượng khác	177.286.847.886	216.200.551.190
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	58.030.367.472	53.853.894.432
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành Đăng Việt Hà</i>	69.130.434.670	84.695.552.109
<i>Đăng Việt Hà</i>	13.839.428.986	12.239.428.986
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	36.286.616.758	65.411.675.663
Cộng	455.991.929.461	601.712.999.030
<i>(i) Chi tiết phải thu về cho vay là các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	235.216.271.348	249.786.185.185
Công ty CII E&C - BM	43.488.810.227	106.814.000.000
Công ty NQN	-	28.912.262.655
Cộng	278.705.081.575	385.512.447.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	160.522.886.853	72.622.146.262
Các khoản chi hộ	6.415.593.911	10.301.200.718
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	12.799.342.782	25.510.484.788
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	7.413.347.255	10.077.755.806
Phải thu người lao động	693.962.264	947.700.764
Ký cược, ký quỹ	2.123.811.679	2.370.482.599
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	818.736.159	2.554.644.329
	191.499.553.642	125.096.288.005
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	22.587.652.141	22.782.852.141
	22.587.652.141	22.782.852.141
Cộng	214.087.205.783	147.879.140.146
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan</i>		
Phải thu về lợi nhuận được chia và các khoản chi hộ CII E&C - CC	6.973.846.008	5.708.258.335
Lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	1.600.000.000	7.566.666.667
Lãi phải thu CII E&C - BM	549.650.240	3.451.186.099
Lợi nhuận phải thu NQN	469.533.689	5.203.641.518
Lãi phải thu CII từ hoạt động hợp tác đầu tư	454.003.780	3.564.424.372
Cộng	10.047.033.717	25.494.176.991

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
 Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, Số 115 Nguyễn Huệ,
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	30/06/2019			01/01/2019		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.551.503.611	50.438.480	(2.501.065.131)	2.551.503.611	50.438.480	(2.501.065.131)
Trả trước cho nhà cung cấp	419.262.463	-	(419.262.463)	419.262.463	-	(419.262.463)
Cộng	2.970.766.074	50.438.480	(2.920.327.594)	2.970.766.074	50.438.480	(2.920.327.594)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	25.394.252.494	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	534.673.467.431	-	454.440.129.757	-
Cộng	534.673.467.431	-	479.834.382.251	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.216.667	79.339.680
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16.903.333	62.843.333
Các khoản chi phí khác	1.759.000.000	33.000.000
	1.794.120.000	175.183.013
b. Dài hạn		
Chi phí làm đường công vụ thực hiện dự án	3.013.212.584	5.282.709.830
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	900.240.529	48.759.259
Chi phí khác chờ phân bổ	912.615.428	6.015.021.125
	4.826.068.541	11.346.490.214
Cộng	6.620.188.541	11.521.673.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	17.546.335.908	11.491.607.452	796.300.000	29.834.243.360
Mua lại từ tài sản đi thuê tài chính	4.292.034.000	-	-	4.292.034.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.125.000.000)	-	(2.125.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	21.838.369.908	9.366.607.452	796.300.000	32.001.277.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	12.047.581.791	6.606.124.389	570.022.505	19.223.728.685
Khấu hao trong năm	807.289.093	495.850.323	26.954.998	1.330.094.414
Điều chuyển từ tài sản thuê tài chính	1.600.563.750	-	-	1.600.563.750
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.125.000.000)	-	(2.125.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	14.455.434.634	4.976.974.712	596.977.503	20.029.386.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	5.498.754.117	4.885.483.063	226.277.495	10.610.514.675
Tại ngày 30/06/2019	7.382.935.274	4.389.632.740	199.322.497	11.971.890.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	25.421.636.347
Kết chuyển sang tài sản cố định	(4.268.170.000)
Tại ngày 30/06/2019	21.153.466.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	6.814.019.824
Khấu hao trong kỳ	1.322.091.646
Kết chuyển sang tài sản cố định	(1.600.563.750)
Tại ngày 30/06/2019	6.535.547.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	18.607.616.523
Tại ngày 30/06/2019	14.617.918.627

Tài sản thuê tài chính bao gồm các máy móc thiết bị đi thuê theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam. (Chi tiết xem tại thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm vi tính</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>280.000.000</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>280.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	155.431.974
Khấu hao trong kỳ	<u>22.000.000</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>177.431.974</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	124.568.026
Tại ngày 30/06/2019	<u>102.568.026</u>

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>5.836.987.368</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>5.836.987.368</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>839.830.635</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>839.830.635</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	4.997.156.733
Tại ngày 30/06/2019	<u>4.997.156.733</u>

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (*Chi tiết xem tại thuyết minh số 23*).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019			01/01/2019				
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	7.800.000	55.200.000.000	-	(i)	7.800.000	55.200.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		103.400.000.000	-	(i)		40.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C		10.000.000.000	-	(i)		10.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C		7.410.000.000	-	(i)		7.410.000.000	-	(i)
Cộng		176.010.000.000	-	(i)		112.610.000.000	-	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày lập báo cáo tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (a)	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu CII_BOND2018-2 (b)	19.100.000.000	19.027.420.000	-	-
Cộng	139.100.000.000	139.027.420.000	120.000.000.000	120.000.000.000

(a) Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng bao gồm 120 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022) theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (b) Vào ngày 13 tháng 6 năm 2019, Công ty đã mua trái phiếu CII_BOND2018-2 của Công ty CII từ Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI với giá mua là 19.027.000.000 đồng bao gồm 191.000 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, kỳ hạn trái phiếu là 2 năm (đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2020) với lãi suất 10%/năm.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan (i)	24.189.067.512	24.189.067.512	69.877.820.701	69.877.820.701
Phải trả các nhà cung cấp khác	111.304.978.688	111.304.978.688	66.604.092.348	62.177.393.083
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	21.417.886.228	21.417.886.228	54.811.986	54.811.986
<i>Công ty Cổ phần Big Gate</i>	12.766.794.727	12.766.794.727	16.840.294.727	16.840.294.727
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	12.170.026.914	12.170.026.914	-	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long</i>	9.875.254.463	9.875.254.463	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành</i>	9.726.578.222	9.726.578.222	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT</i>	8.024.978.748	8.024.978.748	3.887.092.924	3.887.092.924
<i>Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea</i>	7.169.773.827	7.169.773.827	7.476.393.771	7.476.393.771
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	6.082.268.674	6.082.268.674	12.454.141.450	12.454.141.450
<i>Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam Mê Kong</i>	2.088.497.831	2.088.497.831	4.426.699.265	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	21.982.919.054	21.982.919.054	21.464.658.225	21.464.658.225
Cộng	135.494.046.200	135.494.046.200	136.481.913.049	132.055.213.784
<i>(i) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan</i>				
<i>Công ty CII E&C - BM</i>	536.284.125	536.284.125	60.763.306.389	60.763.306.389
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty LGC</i>	18.104.592.287	18.104.592.287	3.352.027.031	3.352.027.031
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</i>	548.191.100	548.191.100	273.845.000	273.845.000
<i>Công ty CII E&C - CC</i>	-	-	488.642.281	488.642.281
Cộng	24.189.067.512	24.189.067.512	69.877.820.701	69.877.820.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	252.653.437.323	207.853.546.096
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	158.489.800.197	176.570.440.128
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	89.202.866.700	17.574.825.800
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG</i>	4.598.422.534	-
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	-	6.722.086.502
<i>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</i>	-	6.623.845.774
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	852.275.500	1.525.328.359
Cộng	253.505.712.823	209.378.874.455

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	1.412.345.149	848.554.547	563.790.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.619.663.631	5.056.827.854	5.000.000.000	10.676.491.485
Thuế thu nhập cá nhân	1.158.191.798	1.037.844.186	-	2.196.035.984
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.777.855.429	7.510.017.189	5.851.554.547	13.436.318.071

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.733.472.228	1.726.105.060
Chi phí khác	-	177.777.778
Cộng	3.733.472.228	1.903.882.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản thu hộ	20.622.515.135	15.949.429.208
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.000.000.000	-
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	3.468.655.537	11.402.489.688
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	761.758.333	1.244.782.308
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Bảo hiểm xã hội	137.862.467	347.148.408
Bảo hiểm y tế	21.662.327	57.692.659
Bảo hiểm thất nghiệp	10.812.733	-
Kinh phí công đoàn	3.904.002	29.822.240
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.000	95.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	563.266.900	9.643.266.800
Cộng	30.000.532.434	39.084.726.311
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh cho Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	692.313.889	203.608.333
Phải trả các khoản thu hộ cho CII E&C - BM	-	73.111.983
Phải trả cho Công ty LGC	-	9.080.000.000
	692.313.889	9.356.720.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	619.655.038.960	619.655.038.960	532.335.330.069	530.595.114.121	617.914.823.012	617.914.823.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	209.452.331.968	209.452.331.968	199.004.540.873	271.698.570.633	282.146.361.728	282.146.361.728
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	24.813.172.692	24.813.172.692	26.978.592.196	130.980.409.900	128.814.990.396	128.814.990.396
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	15.000.000.000	15.000.000.000	17.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	69.663.947.300	69.663.947.300	44.528.300.000	44.760.352.963	69.896.000.263	69.896.000.263
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	24.823.897.000	24.823.897.000	94.823.897.000	76.155.780.625	6.155.780.625	6.155.780.625
Các đối tượng khác	125.901.690.000	125.901.690.000	-	-	125.901.690.000	125.901.690.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả					4.484.904.576	4.484.904.576
<i>(xem Thuyết minh b)</i>	4.484.874.405	4.484.874.405				
	624.139.913.365	624.139.913.365	532.335.330.069	530.595.114.121	622.399.727.588	622.399.727.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	253.436.576.000	253.436.576.000	-	-	253.436.576.000	253.436.576.000
Lê Thị Vân	36.068.592.000	36.068.592.000	-	-	36.068.592.000	36.068.592.000
Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	28.480.000.000	28.480.000.000	-	-	28.480.000.000	28.480.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	28.312.160.000	28.312.160.000	-	-	28.312.160.000	28.312.160.000
Lưu Thị Hoài Phương	19.220.761.000	19.220.761.000	-	-	19.220.761.000	19.220.761.000
Nguyễn Hữu Phúc	18.840.815.000	18.840.815.000	-	-	18.840.815.000	18.840.815.000
Trang Ngọc	18.840.815.000	18.840.815.000	-	-	18.840.815.000	18.840.815.000
Lưu Thị Thanh	14.237.600.000	14.237.600.000	-	-	14.237.600.000	14.237.600.000
Nguyễn Vinh Quang	14.237.600.000	14.237.600.000	-	-	14.237.600.000	14.237.600.000
Lê Quang Trí	13.956.160.000	13.956.160.000	-	-	13.956.160.000	13.956.160.000
Trần Ngọc Dũng	12.627.000.000	12.627.000.000	-	-	12.627.000.000	12.627.000.000
Phạm Thị Liên	12.627.000.000	12.627.000.000	-	-	12.627.000.000	12.627.000.000
Phạm Thị Thúy Nga	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Nguyễn Mạnh Cường & Bùi Thị Mận	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Lê Nhật Quang	7.988.073.000	7.988.073.000	-	-	7.988.073.000	7.988.073.000
Đỗ Hồng Quyên	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.562.268.186	2.562.268.186	-	2.230.661.162	4.792.899.177	4.792.899.177
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	7.047.142.591 (4.484.874.405)	7.047.142.591 (4.484.874.405)	-	2.230.661.162	9.277.803.753 (4.484.904.576)	9.277.803.753 (4.484.904.576)
	255.998.844.186	255.998.844.186	-	2.230.661.162	258.229.475.177	258.229.475.177
Cộng	880.138.757.551	880.138.757.551	532.335.330.069	532.825.775.283	880.629.202.765	880.629.202.765
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận	24.813.172.692	24.813.172.692	26.978.592.196	130.980.409.900	128.814.990.396	128.814.990.396
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	15.000.000.000	15.000.000.000	17.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	39.813.172.692	39.813.172.692	43.978.592.196	137.980.409.900	133.814.990.396	133.814.990.396

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, Số 115 Nguyễn Huệ,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của khế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
NGẮN HẠN Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	209.452.331.968	8 tháng	23/03/2020	7,9% - 8,6%	Bổ sung vốn lưu động.	- Quyền sử dụng đất tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; - Hệ thống đúc hẫng; - Xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; - Xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48; - Xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54; - Xe ô tô biển số 51C-62636; - Xe ô tô biển số 51A-90435; - Xe ô tô biển số 51A-69677; - Quyền đòi nợ các khoản phải thu đã thế chấp với ngân hàng; - Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành ngày 19/05/2017 cho Công ty CII E&C trị giá 120 tỷ đồng.
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh	150.000.000.000	12 tháng	22/02/2020	10,0%	Bổ sung vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội để thực hiện dự án Mở rộng Xa Lộ Hà Nội và Quốc lộ 1.	- Cổ phiếu LGC và SII (thuộc sở hữu của bên thứ ba)
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	24.823.897.000	5 tháng	16/11/2019	8,0%	Bổ sung vốn lưu động.	Hợp đồng thi công số 12/2019/HĐTCXDN-KBTT-CIIEC ngày 22/04/2019 (Lô 3.2 - Thuộc Khu đô thị mới Thủ Thiêm) và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này (nếu có) mà Công ty đã ký với Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của kế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
Ngân hàng Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh	69.663.947.300	10 tháng	28/11/2019	7,8%	Bổ sung vốn lưu động.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, giá trị khoản tiền gửi 20 tỷ đồng.
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	24.813.172.692	12 tháng	21/03/2020	10,5%	Bổ sung vốn cho dự án Xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.	Vay tín chấp
DÀI HẠN Nợ thuê tài chính dài hạn	2.562.268.186	3 - 4 năm		8% - 8,5%	Thuê tài chính	Giá trị khoản đặt cọc cho khoản thuê tài chính là 2.427.290.000 VND. Sau khi kết thúc hợp đồng Công ty sẽ mua lại toàn bộ thiết bị với giá mua lại bằng 0,3% - 0,5% giá thuê ban đầu.
Vay cá nhân	253.436.576.000	24 tháng		8,5%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	415.000.000.000	400.000.000	-	6.555.530.896	44.221.718.638	466.177.249.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.172.777.549	7.172.777.549
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(39.818.367.279)	-	-	(39.818.367.279)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.708.760.000)	(2.708.760.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	902.920.000	(902.920.000)	-
Tại ngày 01/01/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.458.450.896	47.782.816.187	430.822.899.804
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.686.305.196	3.686.305.196
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(251.089.392)	(251.089.392)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	209.241.160	(209.241.160)	-
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	50.648.790.831	433.898.115.608

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	61,71%	243.773.920.000	54,97%	217.151.120.000
Các cổ đông khác	38,29%	151.226.080.000	45,03%	177.848.880.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000.000)	(2.000.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(2.000.000)	(2.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	194.737.205.908	329.184.309.054
Doanh thu bán hàng	54.992.615.230	20.577.083.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.614.347.596	5.599.299.957
Các khoản giảm trừ doanh thu	255.344.168.734	355.360.692.680
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	255.344.168.734	355.360.692.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<i>Trong đó, doanh thu và các khoản giảm trừ phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH BOT Trung Lương Mỹ Thuận: Khối lượng thi công dự án Trung Lương Mỹ Thuận	72.138.517.273	58.824.976.364
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: Khối lượng thi công dự án QL 60	67.661.872.063	92.546.439.724
Công ty CII E&C - CC: Doanh thu cho thuê thiết bị và bán vật tư	27.731.397.543	11.934.443.431
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm	27.394.860.081	84.240.134.674
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	16.436.945.391	68.976.262.473
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741 và duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741	6.017.165.895	7.484.719.506
Công ty NQN: Doanh thu cho thuê thiết bị	694.690.908	851.127.273
Công ty CII E&C - BM: Doanh thu cho thuê thiết bị	667.363.636	1.334.727.271
Công ty LGC: Doanh thu cho thuê thiết bị	-	31.090.909
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná	(683.458.382)	(8.229.800.195)
Cộng	218.059.354.408	317.994.121.430

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	186.187.007.955	307.861.967.730
Giá vốn hàng đã bán	53.081.742.909	20.577.083.669
Giá vốn của dịch vụ	1.414.334.270	2.212.559.119
Cộng	240.683.085.134	330.651.610.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.907.582.352	18.287.035.518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.095.121.362	10.920.000.000
Cộng	42.002.703.714	29.207.035.518
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty LGC</i>	9.360.000.000	10.920.000.000
<i>Công ty CII E&C - CC</i>	1.265.587.673	-
<i>Công ty NQN</i>	469.533.689	-
Lãi cho vay và lãi trái phiếu		
<i>Công ty CII</i>	13.225.549.228	7.190.997.336
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</i>	6.033.333.333	6.033.333.333
<i>Công ty CII E&C - BM</i>	1.884.825.240	932.500.000
<i>Công ty NQN</i>	361.403.283	722.806.566
Cộng	32.600.232.446	25.799.637.235

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	37.408.341.128	23.409.788.792
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	407.350.612	727.596.996
Chi phí tài chính khác	1.254.000.000	940.922
Cộng	39.069.691.740	24.138.326.710
<i>Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan</i>		
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần BOT		
<i>Trung Lương Mỹ Thuận</i>	1.978.592.196	1.856.441.088
Lãi vay phát sinh với CII	717.216.184	2.262.109.934
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH BOT		
<i>Cầu Rạch Miễu</i>	577.402.778	45.047.222
Cộng	3.273.211.158	4.163.598.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.341.356.049	6.303.763.993
Chi phí đồ dùng văn phòng	362.881.744	48.860.065
Chi phí khấu hao	505.565.835	438.608.651
Chi phí công tác, tiếp khách	97.068.727	467.852.646
Chi phí dự phòng	-	(212.143.016)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.925.418	2.670.322.175
Chi phí bằng tiền khác	547.461.079	5.000.000
Cộng	6.379.258.852	9.722.264.514
Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	284.905.545	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	654.545.500	31.738.215
Thu nhập khác	121.931.670	130.164.000
Cộng	776.477.170	161.902.215

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản truy thu và phạt hành chính	16.035.000	45.000.000
Các khoản chi phí khác	3.232.145.842	138.629.546
Cộng	3.248.180.842	183.629.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.743.133.050	20.033.799.125
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	27.636.127.587	14.819.439.258
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.095.121.362)	(10.920.000.000)
Thu nhập chịu thuế	25.284.139.275	23.933.238.383
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.056.827.854	4.786.647.677
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.056.827.854	4.786.647.677

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc